

TRỌN BỘ 44 ÂM PHONICS QUỐC TẾ KÈM ĐỘNG TÁC PHẢN XẠ VẬN ĐỘNG TPR

Tài liệu thiết kế chuyên biệt cho trẻ mầm non (3–5 tuổi) và học sinh lớp 1. Kết hợp âm thanh ngữ âm chuẩn IPA với phản xạ cử chỉ cơ thể tự nhiên (Total Physical Response), giúp trẻ thuộc âm sau đúng 1 lần thực hành.

44

Âm Phonics Chuẩn

100%

Động Tác TPR Sinh Động

A4

Khổ In Cắt Dán Chuẩn

Hướng Dẫn Giáo Viên & Ba Mẹ Khi Sử Dụng Thẻ:

- Nguyên tắc 3 bước:** Phát âm to rõ âm (Sound) → Làm động tác cơ thể (Action) → Đọc từ vựng ví dụ (Word).
- In ấn tối ưu:** In màu 2 mặt trên giấy bìa cứng định lượng từ 200gsm đến 250gsm, sau đó ép plastic để sử dụng bền bỉ trong nhiều năm học.
- Trò chơi kết hợp:** Dùng kèm thẻ nang trò chơi TPR để tổ chức hoạt động "Nhảy ô âm thanh" hoặc "Simon Says Phonics".

a

/æ/



Apple

TPR: Đưa tay giả vờ cầm quả táo cắn rôm rốp: 'æ - æ - apple'

Mime holding an apple and taking a crunchy bite: 'æ - æ - apple'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

e

/e/



Egg

TPR: Hai tay gõ nhẹ vào nhau như đập vỡ vỏ trứng: 'e - e - egg'

Tap hands together like cracking an eggshell: 'e - e - egg'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

i

/ɪ/



Ink

TPR: Lắc nhẹ ngón trỏ như đầu bút mực đang viết: 'ɪ - ɪ - ink'

Wiggle index finger like a wet fountain pen: 'ɪ - ɪ - ink'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

o

/ɒ/



Octopus

TPR: Xòe 8 ngón tay uốn lượn như xúc tu bạch tuộc: 'ɒ - ɒ - octopus'

Wiggle all 8 fingers like wavy octopus tentacles: 'ɒ - ɒ - octopus'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

u

/ʌ/



Umbrella

TPR: Hai tay đẩy thẳng lên trời như động tác bung ô: 'ʌ - ʌ - umbrella'

Push both hands straight up as if popping open an umbrella: 'ʌ - ʌ - umbrella'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

ai / ay

/eɪ/



Rain

TPR: Các ngón tay rơi lách tách từ trên xuống như mưa: 'eɪ - eɪ - rain'

Flutter fingers downwards mimicking gentle falling raindrops: 'eɪ - eɪ - rain'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

ee / ea

/i:/



Bee

TPR: Chụm 2 tay sau lưng đập cánh bay vo ve: 'i: - i: - bee'

Flap hands behind back like buzzing little wings: 'i: - i: - bee'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

igh / ie

/aɪ/



Kite

TPR: Hai tay cầm dây giật nhẹ thả điều bay cao: 'aɪ - aɪ - kite'

Tug hands rhythmically as if flying a high kite: 'aɪ - aɪ - kite'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

oa / ow

/əʊ/



Boat

TPR: Hai tay chèo thuyền nhịp nhàng sang hai bên: 'əʊ - əʊ - boat'

Row arms smoothly left and right like rowing a canoe: 'əʊ - əʊ - boat'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

oo (long)

/uː/



Moon

TPR: Hai tay vòng qua đầu tạo thành hình trăng tròn: 'uː - uː - moon'

Circle arms above head to form a big round full moon: 'uː - uː - moon'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

oo (short)

/ʊ/



Book

TPR: Hai bàn tay mở ra gấp vào như cuốn sách: 'ʊ - ʊ - book'

Open and close hands together like an opening storybook: 'ʊ - ʊ - book'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

ar

/ɑː/



Star

TPR: Mở bung 5 ngón tay nhấp nháy như sao đêm: 'ɑː - ɑː - star'

Twinkle fingers wide open like glittering night stars: 'ɑː - ɑː - star'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

or

/ɔ:/



Fork

TPR: Cầm nĩa xiên thức ăn đưa vào miệng: 'ɔ: - ɔ: - fork'

Mime poking food with a fork and bringing to mouth: 'ɔ: - ɔ: - fork'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

ur / ir

/ɜ:/



Bird

TPR: Hai cánh tay dang rộng vỗ bay lượn trên trời: 'ɜ: - ɜ: - bird'

Spread arms wide and flap smoothly like a soaring bird: 'ɜ: - ɜ: - bird'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

oi / oy

/ɔɪ/



Coin

TPR: Lật ngửa bàn tay tung đồng xu lên cao: 'ɔɪ - ɔɪ - coin'

Flip thumb upward as if flipping a shiny gold coin: 'ɔɪ - ɔɪ - coin'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

ow / ou

/aʊ/



Cow

TPR: Đặt 2 ngón trỏ lên đầu làm sừng bò lắc lư: 'aʊ - aʊ - cow'

Place index fingers on head like friendly cow horns: 'aʊ - aʊ - cow'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

ear

/ɪə/



Ear

TPR: Đưa một bàn tay khum nhẹ áp vào vành tai: 'ɪə - ɪə - ear'

Cup a gentle hand behind ear listening attentively: 'ɪə - ɪə - ear'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

air

/eə/



Chair

TPR: Khụy gối xuống tư thế ngồi ngay ngắn: 'eə - eə - chair'

Bend knees into a straight imaginary sit: 'eə - eə - chair'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

ure

/ʊə/



Pure

TPR: Hai bàn tay hứng giọt sương mai tinh khiết: 'ʊə - ʊə - pure'

Cup both hands forward catching pure clear water droplets: 'ʊə - ʊə - pure'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

b

/b/



Ball

TPR: Động tác đập bóng xuống sàn này tượng trưng: 'b - b - ball'

Bounce an imaginary basketball rhythmically: 'b - b - ball'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

c / k

/k/



Cat

TPR: Đưa 2 tay vuốt râu mèo sang hai bên mép: 'k - k - cat'

Stroke imaginary cat whiskers from cheeks outwards: 'k - k - cat'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

d

/d/



Drum

TPR: Hai tay cầm dùi gõ trống tùng các tùng: 'd - d - drum'

Tap two imaginary drumsticks down vigorously: 'd - d - drum'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

f

/f/



Fish

TPR: Chắp 2 bàn tay uốn lượn như cá bơi tung tăng: 'f - f - fish'

Press palms together and wiggle forward like a swimming fish: 'f - f - fish'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

g

/g/



Guitar

TPR: Một tay giữ cần, một tay gảy dây đàn vui nhộn: 'g - g - guitar'

Strum an air guitar joyfully: 'g - g - guitar'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

h

/h/



Hat

TPR: Hai tay nhắc mũ lên khỏi đầu rồi cúi chào: 'h - h - hat'

Tip an imaginary hat off head with a polite bow: 'h - h - hat'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

j

/dʒ/



Jump

TPR: Nhún gối bật nhảy nhẹ tại chỗ vui vẻ: 'dʒ - dʒ - jump'

Bend knees and take a light happy hop: 'dʒ - dʒ - jump'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

l

/l/



Lion

TPR: Xòe mười ngón tay găm nhẹ vuốt móng sư tử: 'l - l - lion'

Claw hands forward like a majestic roaring lion: 'l - l - lion'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

m

/m/



Monkey

TPR: Hai tay gãi nách nhảy tưng tưng như chú khỉ: 'm - m - monkey'

Scratch underarms playfully like a cheeky little monkey: 'm - m - monkey'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

n**/n/****Nest**

TPR: Hai bàn tay khum lại tạo thành tổ chim ấm áp: 'n - n - nest'

Cup both hands together to form a warm cozy bird nest: 'n - n - nest'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

p**/p/****Pencil**

TPR: Cầm bút viết những nét chữ thật nắn nót: 'p - p - pencil'

Pinch fingers holding a pencil and write in the air: 'p - p - pencil'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

r**/r/****Rabbit**

TPR: Đặt hai ngón tay lên đầu vẩy tai thỏ xinh: 'r - r - rabbit'

Put two fingers up on head wiggling rabbit ears: 'r - r - rabbit'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

s**/s/****Snake**

TPR: Cánh tay uốn lượn hình chữ S và xì hơi dài: 's - s - snake'

Slither arm like a winding snake hissing softly: 's - s - snake'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

t

/t/



Tiger

TPR: Hai tay vỗ nhẹ về phía trước mạnh mẽ: 't - t - tiger'

Pounce hands forward gently with fierce tiger paws: 't - t - tiger'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

v

/v/



Van

TPR: Hai tay nắm vô lăng lái xe buýt lướt êm: 'v - v - van'

Grip steering wheel turning smoothly left and right: 'v - v - van'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

w

/w/



Water

TPR: Hai tay vẽ những đợt sóng biển dập dềnh: 'w - w - water'

Wave both arms up and down like ocean swells: 'w - w - water'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

x

/ks/



Fox

TPR: Hai cổ tay bắt chéo tạo thành chữ X trước ngực: 'ks - ks - fox'

Cross forearms firmly across chest forming a sharp letter X: 'ks - ks - fox'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

y

/j/



Yo-yo

TPR: Một tay thả yo-yo xuống rồi giật bung lên: 'j - j - yo-yo'

Drop and flick wrist as if bouncing a colorful yo-yo: 'j - j - yo-yo'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

z

/z/



Zebra

TPR: Dùng ngón tay vẽ các sọc ngựa vằn ziczac: 'z - z - zebra'

Zig-zag index finger in the air drawing zebra stripes: 'z - z - zebra'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

ch

/tʃ/



Cheese

TPR: Hai tay tạo nụ cười thật tươi pose ảnh chụp: 'tʃ - tʃ - cheese'

Flash a giant wide smile posing for a photo: 'tʃ - tʃ - cheese'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

sh

/ʃ/



Ship

TPR: Đặt ngón trỏ lên môi ra hiệu giữ im lặng: 'ʃ - ʃ - shhh'

Place index finger on lips signaling quiet peace: 'ʃ - ʃ - shhh'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

th (unvoiced)

/θ/



Thumb

TPR: Giơ ngón tay cái số 1 khen ngợi tuyệt vời: 'θ - θ - thumb'

Give an enthusiastic thumbs up with tip of tongue between teeth: 'θ - θ - thumb'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

th (voiced)

/ð/



Feather

TPR: Thổi nhẹ vào lòng bàn tay như lông vũ bay: 'ð - ð - feather'

Blow softly into palm as if floating a soft down feather: 'ð - ð - feather'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

ng

/ŋ/



Ring

TPR: Đeo chiếc nhẫn lấp lánh vào ngón áp út: 'ŋ - ŋ - ring'

Slide an imaginary sparkling ring onto ring finger: 'ŋ - ŋ - ring'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP

qu

/kw/



Queen

TPR: Hai tay nhẹ nhàng đặt vương miện lên đầu: 'kw - kw - queen'

Gently lower an imaginary sparkling crown onto head: 'kw - kw - queen'

EDUCENTER PHONICS TPR

EDUCENTER.APP